

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

NGUYỄN NGỌC TÚ

**CÁC GIẢI PHÁP VỀ THUẾ NHẪM THỨC ĐẨY
CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO HƯỚNG
CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM**

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

MÃ SỐ: 62.31.12.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2009

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS, TS Đặng Quốc Tuyển
2. PGS, TS Nguyễn Huy Thịnh

Phản biện 1: PGS. TS Nguyễn Thị Bất

Phản biện 2: PGS. TS Đỗ Đức Minh

Phản biện 3: TS. Đỗ Thị Thìn

Luận án sẽ được bảo vệ trước hội đồng chấm luận án cấp nhà nước

hợp tại: Học viện Tài chính

vào hồi: giờ..... ngày..... tháng..... năm 2009

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia
- Thư viện Học viện Tài chính

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CDCCKT) theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH) đất nước phù hợp với biến động kinh tế xã hội và tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới là một trong những nội dung cơ bản của đường lối đổi mới kinh tế của Việt Nam, được khởi xướng từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI và tiếp tục được bổ sung tại các Đại hội Đảng VII, VIII, IX và X.

Việt Nam đang trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và ra sức phấn đấu đến năm 2020 đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Bởi vậy, CDCCKT luôn là vấn đề cấp bách được đặt ra trên cả góc độ lý luận và thực tiễn. Để giải quyết được vấn đề này, cần phải kết hợp nhiều giải pháp đồng bộ, trong đó giải pháp thuế có vai trò hết sức quan trọng. Đặc biệt, với sự biến đổi sâu sắc trong tình hình mới thì việc xác định cơ cấu kinh tế hợp lý, phù hợp với xu thế hội nhập và tìm ra các giải pháp thực tế để thúc đẩy nhanh tiến trình chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH trong giai đoạn hiện nay đến 2020 là hết sức cần thiết và cấp bách.

Với lý do trên đây, đề tài: “Các giải pháp về thuế nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam” được lựa chọn nghiên cứu với mong muốn đề xuất các giải về thuế, góp phần thúc đẩy nhanh quá trình CDCCKT, đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

Khái quát hoá, hệ thống hoá và bổ sung, hoàn thiện những vấn đề lý luận về cơ cấu CDCCKT trong các mô hình CNH, HĐH và tác động của các giải pháp thuế để thúc đẩy CDCCKT trong điều kiện hiện nay của Việt Nam. Trên cơ sở đánh giá thực trạng về sử dụng công cụ thuế để thúc đẩy CDCCKT của Việt Nam trong thời kỳ 2001 - 2005, giai đoạn 2006 - 2008 và kinh nghiệm một số nước về lĩnh vực này, nghiên cứu, đề xuất các giải pháp thuế nhằm thúc đẩy CDCCKT theo hướng CNH, HĐH đến năm 2020.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

- Các giải pháp chủ yếu về thuế để thúc đẩy CDCCKT theo hướng CNH, HĐH và những vấn đề về tổ chức thực hiện.

- CDCCKT được tập trung chủ yếu vào chuyển dịch cơ cấu theo ngành kinh tế và vùng kinh tế.

- Đánh giá thực trạng về công cụ thuế, đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách thuế đến năm 2020 nhằm thúc đẩy CDCCKT.

4. ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu

- Phân tích rõ những đặc trưng cơ bản của một số mô hình CNH, định hướng CDCCKT trong mỗi mô hình CNH và các nhân tố ảnh hưởng đến CDCCKT.

- Phân tích tác động của giải pháp thuế nhằm thúc đẩy CDCCKT trong thời gian qua; bài kinh nghiệm của một số nước có thể vận dụng vào Việt Nam.

- Đề xuất những giải pháp thuế có tính định hướng về hoàn thiện chính sách, tổ chức thực hiện và những điều kiện để bảo đảm việc triển khai thông suốt.

5. Kết cấu của luận án

Ngoài các phần mở đầu, kết luận, mục lục, danh mục các chữ viết tắt, danh mục tài liệu tham khảo và các phụ lục, luận án gồm 3 chương:

Chương 1.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ, VAI TRÙ CỦA THUẾ, KINH NGHIỆM SỬ DỤNG CÔNG CỤ THUẾ THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở MỘT SỐ NƯỚC

1.1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CƠ CẤU KINH TẾ VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

1.1.1. Những vấn đề chung về cơ cấu kinh tế

Là một phạm trù triết học, khái niệm cơ cấu được sử dụng để biểu thị cấu trúc bên trong, tỷ lệ và mối quan hệ giữa các bộ phận hợp thành một hệ thống. Cơ cấu được biểu hiện như là một tập hợp những mối liên hệ hữu cơ các yếu tố khác nhau của một hệ thống nhất định. Cơ cấu mang thuộc tính của một hệ thống. Do đó, khi nghiên cứu cơ cấu phải đứng trên quan điểm về toàn bộ hệ thống. Nhìn tổng quát, cơ cấu kinh tế là tổng thể hữu cơ các mối quan hệ về chất lượng và số lượng giữa các yếu tố, các bộ phận hợp thành nền kinh tế, phản ánh trình độ, trạng thái phân công lao động xã hội trong điều kiện của một hệ thống quan hệ sản xuất nhất định.

1.1.2. Những vấn đề chung về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế luôn thay đổi theo từng thời kỳ phát triển, bởi các yếu tố hợp thành cơ cấu kinh tế không cố định. Đó là sự thay đổi về số lượng các ngành hoặc sự thay đổi các quan hệ tỉ lệ giữa các ngành, các vùng, các thành phần kinh tế, do sự xuất hiện hoặc đào thải một số ngành và tốc độ phát triển giữa các yếu tố cấu thành cơ cấu kinh tế không đồng đều. Như vậy, CDCCKT là sự thay đổi của cơ cấu kinh tế từ trạng thái này sang trạng thái khác, phù hợp với môi trường phát triển.

1.1.3. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá với vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Từ khi thực hiện chủ trương đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã xác định rõ vai trò của CNH, trong đó CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của CNH, HĐH đất nước. Điều cần nhận rõ là: CNH, HĐH đất nước có nhiệm vụ chuyển biến nền kinh tế nước ta từ kinh tế nông nghiệp là chủ yếu sang kinh tế công nghiệp (gắn với kinh tế tri thức) trên phạm vi cả nước. Còn CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn hoàn toàn không có nghĩa là chuyển nền kinh tế nông nghiệp ở nông thôn thành kinh tế công nghiệp, lấy công nghiệp để thay thế nông nghiệp. Theo chủ trương của Đảng, CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là quá trình giải quyết đồng bộ ba vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân.

Định hướng phát triển kinh tế qua Đại hội Đảng lần thứ IX chỉ rõ: Phát triển và CDCCKT theo hướng CNH, HĐH nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả phát triển kinh tế, tăng sức cạnh tranh. CDCCKT, cơ cấu đầu tư dựa trên cơ sở phát huy các thế mạnh và các lợi thế so sánh của đất nước, gắn bó nhu cầu thị trường trong nước và ngoài nước, nhu cầu đời sống nhân dân và quốc phòng, an ninh. Tạo thêm sức

mua của thị trường trong nước và mở rộng thị trường ngoài nước, đẩy mạnh xuất khẩu. Tiếp đến, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X Đảng Cộng sản Việt Nam nêu rõ mục tiêu tổng quát phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006 - 2010: Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đạt được bước chuyển biến quan trọng về nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển. Cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá và tinh thần của nhân dân. Đẩy mạnh CNH, HĐH và phát triển kinh tế tri thức, tạo nền tảng để đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

1.2. VAI TRÒ CỦA THUẾ TRONG VIỆC THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

1.2.1. Bản chất và chức năng của thuế

Bàn về mối liên hệ giữa thuế và Nhà nước, Mác viết “Thuế là cơ sở kinh tế của bộ máy Nhà nước, là thủ đoạn đơn giản để kho bạc thu được tiền hay tài sản của người dân phải đóng góp để dùng vào việc chi tiêu của Nhà nước”. Ăng-Ghen cũng đã viết: “Đề duy trì quyền lực công cộng, cần phải có sự đóng góp của công dân cho Nhà nước, đó là thuế”. Lịch sử phát triển đã chứng minh rằng, thuế nhằm đáp ứng 3 mục tiêu chủ yếu, đó là: thu cho ngân sách, thực hiện công bằng xã hội và hiệu quả kinh tế. Để thực hiện được các mục tiêu lớn, thuế phải thực hiện được 3 chức năng cơ bản là: Bảo đảm nguồn thu cho NSNN nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước, phân phối lại thu nhập nhằm đảm bảo công bằng xã hội và điều tiết vĩ mô nền kinh tế

1.2.2. Vai trò của thuế trong việc thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Để thực hiện quá trình CDCCKT đòi hỏi phải có các nguồn lực về vật chất, về trí tuệ, về tài nguyên,... và sử dụng đồng bộ nhiều công cụ đòn bẩy, trong đó thuế là một trong những công cụ kinh tế vừa có vai trò tạo nguồn lực tài chính cần thiết cho CDCCKT, vừa là công cụ quản lý điều tiết vĩ mô, tạo cơ chế khuyến khích thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, về các mặt: Phục vụ định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý; Góp phần phân bổ lại nguồn lực trong nền kinh tế; Bảo đảm nguồn thu không ngừng tăng lên của NSNN; Phục vụ yêu cầu tài trợ cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

1.2.3. Nguyên tắc sử dụng công cụ thuế thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Để CDCCKT đạt hiệu quả, nhìn chung việc sử dụng công cụ thuế được thực hiện theo những nguyên tắc cơ bản là: Mức động viên về thuế phải phù hợp với tình hình kinh tế xã hội và khả năng đóng góp của nhân dân; Để xác định được mức động viên hợp lý, phải căn cứ vào thu nhập bình quân đầu người và tình hình phát triển kinh tế trong từng giai đoạn nhất định; Các nguồn thu từ thuế phải được tập trung đầy đủ vào ngân sách nhà nước; Phải gắn yêu cầu động viên về thuế với CDCCKT.

1.3. KINH NGHIỆM Ở MỘT SỐ NƯỚC VỀ VIỆC SỬ DỤNG CÔNG CỤ THUẾ THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Luận án nghiên cứu kinh nghiệm sử dụng công cụ thuế thúc đẩy CDCCKT ở một số nước có điều kiện KT-XH tương đồng với Việt Nam như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Đài Loan. Qua đó có thể rút ra một số bài học như sau:

Thứ nhất, không thể có bài bản chung cho sự phát triển của mọi quốc gia. Muốn tìm đúng hướng đi và giải quyết hữu hiệu cho mình, mỗi đất nước phải xác định được chiến lược, mục tiêu phát triển, phải gắn yêu cầu động viên về thuế với CDCCKT.

Thứ hai, kinh nghiệm của các nước đã CNH thì quá trình CNH luôn đi liền với đô thị hoá, qua đó, hình thành các trung tâm công nghiệp và dịch vụ, đặc biệt là ở khu vực nông nghiệp, nông thôn - một trong các giải pháp thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa nông thôn và thành thị. Vì vậy, phải coi trọng chế độ ưu đãi thuế đối với nông nghiệp, nông thôn.

Thứ ba, trong xu thế toàn cầu hoá, những năm gần đây hầu hết các quốc gia trên thế giới đều hoạch định chính sách thuế theo hướng ngày càng giảm nhẹ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, nhằm trợ giúp doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế và nâng cao đời sống nhân dân. Đối với những nước có điều kiện KT-XH tương đồng với Việt Nam, mọi sắc thuế của họ thường có nhiều ưu đãi đối với các hoạt động nghiên cứu triển khai, xúc tiến thương mại, dạy nghề ở khu vực nông nghiệp, nông thôn; nâng đỡ, phát triển các doanh nghiệp nhỏ, tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động.

Thứ tư, Nhà nước có vai trò lớn trong quá trình CDCCKT, đặc biệt là CNH, HĐH nông thôn. Cùng với việc sử dụng chính sách thuế là công cụ quản lý điều hành nền kinh tế vĩ mô, Nhà nước phải coi trọng ưu tiên chi tài trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển KT-XH nhất là nông thôn

Chương 2

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ TRONG QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN VỪA QUA

2.1. NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

2.1.1. Các tiêu thức đánh giá quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Để đánh giá mức độ của CDCCKT, cần sử dụng hệ thống các chỉ số về cơ cấu giá trị đầu ra của các loại sản phẩm và dịch vụ, cơ cấu vốn đầu tư, cơ cấu lao động.

2.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến sự biến đổi cơ cấu của nền kinh tế quốc dân và có thể chia ra: Nhóm các nhân tố gắn với mức độ phát triển kinh tế (trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, năng suất lao động, chính sách đầu tư); Nhóm các nhân tố có liên quan đến tiến bộ kỹ thuật (trình độ sản xuất, việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất); Nhóm các nhân tố gắn với việc sử dụng nguồn lực, tài nguyên (lao động, nguồn vốn) và nhóm các nhân tố khác.

2.2. THỰC TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN VỪA QUA

2.2.1. Thực trạng chung về chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành

Sau hơn 20 năm thực hiện đổi mới, cơ cấu kinh tế ngành ở nước ta đã có sự chuyển dịch rất mạnh, tạo điều kiện nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, thể hiện ở động thái thay đổi mạnh giữa quy mô và tỷ trọng của ba ngành lớn: nông, lâm, ngư nghiệp; ngành công nghiệp, xây dựng; ngành dịch vụ.

Bảng 2.1: Cơ cấu GDP các phân ngành lớn giai đoạn 2000 - 2008 (%)

Tổng số GDP (giá thực tế: 1,000 tỷ đồng)	2000	2003	2005	2006	2007	2008
	441,616	605,491	839,211	947,266	144,015	1.478,695
Nông, lâm, ngư nghiệp	24,53	22,54	20,97	20,40	20,30	21,99
Nông nghiệp	19,82	17,34	15,85	15,36	15,22	16,98
Lâm nghiệp	1,34	1,27	1,20	1,11	1,05	1,07
Ngư nghiệp	3,37	3,93	3,93	3,93	4,02	3,94
Công nghiệp, xây dựng	36,73	39,47	41,02	41,54	41,58	39,91
Công nghiệp mở	9,65	9,34	10,59	10,23	9,76	8,92
Chế biến	18,56	20,45	20,63	21,25	21,38	21,23
Điện, nước,	3,17	3,62	3,45	3,43	3,48	3,26
Xây dựng	5,35	6,05	6,35	6,62	6,96	6,49
Dịch vụ	38,74	37,99	38,01	38,06	38,12	38,10
Thương mại	14,23	13,58	13,56	13,63	13,66	13,82
Khách sạn	3,25	3,01	3,49	3,68	3,93	4,38
Vận tải, bưu điện, du lịch	3,93	4,03	4,36	4,50	4,44	4,53
Tài chính, ngân hàng	1,84	1,77	1,80	1,81	1,81	1,84

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.2.2. Thực trạng chung về chuyên dịch cơ cấu kinh tế vùng, lãnh thổ

Trong thời gian qua, cơ cấu kinh tế vùng, lãnh thổ có nhiều tiến bộ, đã có sự chuyển dịch theo hướng phát huy lợi thế của từng vùng. Các vùng kinh tế được quan tâm xây dựng theo quy hoạch phát triển KT - XH của từng địa phương, đô thị, đặc biệt ở các vùng kinh tế trọng điểm ở 3 miền đang được hình thành và phát huy hiệu quả. Nhiều vùng sản xuất nông sản hàng hoá tập trung và vùng sản xuất công nghiệp tập trung đã hình thành. Điểm đặc biệt là, cơ sở hạ tầng đã phát triển, các công trình giao thông, thủy lợi đã vươn ra khắp các vùng, lãnh thổ trong cả nước.

Vấn đề nổi bật là kết quả xoá đói giảm nghèo. Sau 10 năm, tỷ lệ giảm nghèo đã đạt được trên một nửa mục tiêu, là một thành tựu được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Tuy vậy, chỉ có vùng Đông Nam Bộ, là nơi có cơ cấu ngành tương ứng nền kinh tế công nghiệp. Ngay trong vùng này, tỷ lệ của ngành dịch vụ cao còn chậm phát triển, thể hiện chất lượng của CDCCKT chưa đồng đều. Như vậy, khả năng cạnh tranh dài hạn của các vùng, lãnh thổ vẫn còn là thách thức lớn.

2.2.3. Thực trạng chung về chuyên dịch cơ cấu kinh tế về thành phần

Để cụ thể hoá đường lối đổi mới của Đảng, hơn 20 năm qua, Nhà nước đã từng bước ban hành nhiều văn bản pháp luật, xây dựng và hoàn thiện chính sách và cơ

chế quản lý điều hành nền kinh tế nhiều thành phần. Hành lang pháp lý đó đã tạo điều kiện thuận lợi, thông thoáng để mọi thành phần kinh tế đều có thể phát triển. Cơ cấu thành phần kinh tế được chia thành hai nhóm: Kinh tế trong nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN). Cơ cấu kinh tế trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) những năm qua bước đầu đã có sự chuyển dịch theo xu hướng tăng tỷ trọng kinh tế ngoài Nhà nước và giảm tỷ trọng của khu vực KTNN. Đặc biệt, trong khu vực kinh tế trong nước thì kinh tế tư nhân và cá thể phát triển ổn định và tỷ trọng GDP năm 2008 đã đạt 45,91% cao hơn khu vực KTNN (36%).

Bảng 2.3: Cơ cấu GDP từ 2000 đến 2008 (giá thực tế) phân theo thành phần kinh tế (%)

Thành phần kinh tế	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Tổng số	100	100	100	100	100	100	100	100
Kinh tế nhà nước	38,40	38,38	39,08	39,10	38,40	38,40	37,43	36,00
Kinh tế tập thể	8,06	7,99	7,49	7,09	6,81	6,53	6,19	6,05
Kinh tế tư nhân,	7,95	8,3	8,23	8,49	8,99	9,41	10,11	10,35
Kinh tế cá thể	31,84	31,57	30,73	30,19	29,91	29,91	29,61	29,50
Kinh tế ĐTNN	13,75	13,76	14,47	15,13	15,99	16,98	17,66	18,10

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.2.4. Tổng quát về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Sau hơn 20 năm tiến hành công cuộc đổi mới, nền kinh tế nước ta đã đạt được những tiến bộ vượt bậc trên nhiều mặt. Trong vòng 20 năm, GDP tăng 4 lần, hơn 40 triệu người dân thoát khỏi đói, nghèo. Với việc trở thành thành viên WTO, nền kinh tế nước ta được xác lập một vị thế mới, ngày càng vững chắc trong hệ thống kinh tế thế giới, sức hấp dẫn đầu tư tăng lên mạnh mẽ. Nền kinh tế nước ta đã đổi mới căn bản thể và lực, đang đứng trước nước cơ hội to lớn và triển vọng sáng sủa hơn bao giờ hết. Đó là sự thay đổi chất lượng quan trọng của quá trình phát triển, đưa nền kinh tế nước ta sang một giai đoạn mới, giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế toàn diện và sâu sắc hơn.

Hội nhập kinh tế quốc tế, chúng ta sẽ có nhiều cơ hội hơn. Nhưng mặt khác, thách thức cũng lớn hơn và khó khăn cũng tăng lên. Nền kinh tế và các doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải cạnh tranh với các đối thủ mạnh hơn gấp bội, trong một môi trường quốc tế có nhiều biến động, khó dự đoán và có độ rủi ro cao. Trong điều kiện đó, nếu không có một cơ cấu kinh tế tổng thể hiệu quả và vững chắc, một hệ thống thể chế vận hành đồng bộ, thì nền kinh tế đất nước sẽ không thể hội nhập thành công, càng không thể cạnh tranh thắng lợi và phát triển bền vững. Đây chính là điểm mấu chốt mà Chính phủ và các bộ, ngành cần phải tính đến khi xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong giai đoạn tới. Vì vậy, chính tại thời điểm mang tính bước ngoặt như hiện nay, phải tinh táo nhìn nhận, đánh giá một cách khách quan và khoa học thực lực của nền kinh tế, xác định chính xác những vấn đề phải giải quyết để đạt được mục tiêu sớm rút ngắn khoảng cách tụt

hậu, “đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020” như Nghị quyết Đại hội Đảng đã định hướng.

Cùng với việc khẳng định những thành công to lớn, Đảng ta nêu hai nhận định quan trọng về thực trạng khác của nền kinh tế. Đó là: Thứ nhất, trong một thời gian dài, kinh tế tăng trưởng chưa tương xứng với tiềm năng; Thứ hai, chất lượng tăng trưởng, hiệu quả đầu tư và sức cạnh tranh chậm được cải thiện.

Đây là hai nhận định nghiêm khắc và khách quan, chỉ ra điểm yếu cơ bản, cả ở khía cạnh số lượng và chất lượng của nền kinh tế nước ta khi bước vào giai đoạn phát triển mới. Hai nhận định đó khắc họa nên thực chất, cốt lõi của các thách thức phát triển, định rõ tính chất gay gắt và mức độ quyết liệt của các nhiệm vụ mà nền kinh tế vốn còn thấp kém của nước ta phải giải quyết trong giai đoạn tới trên tinh thần nỗ lực vượt bậc, tận dụng tối đa cơ hội, vượt qua mọi thách thức để phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững.

2.3. TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ VỚI QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA

Xem xét toàn diện cả về lý luận và thực tiễn triển khai thực hiện cho thấy, có rất nhiều yếu tố tác động đến CDCKT. Trong đó các yếu tố tác động trực tiếp là lực lượng lao động, đầu tư vốn vào sản xuất, tài trợ của Nhà nước và các tổ chức quốc tế, các hình thức tín dụng ưu đãi... Chính sách thuế tuy chỉ tác động gián tiếp, kết quả tác động không thể lượng hoá trong ngày một, ngày hai, mà cần có thời gian dài mới có thể kiểm chứng được. Nhưng có thể khẳng định rằng, chính sách thuế là công cụ rất quan trọng và hữu hiệu của Nhà nước trong quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế, góp phần thúc đẩy nhanh CDCKT qua những mặt chủ yếu sau đây:

2.3.1. Góp phần thiết thực vào việc khuyến khích, hướng dẫn đầu tư theo định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Đảng, Nhà nước

- Thúc đẩy CDCKT nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH, HĐH
- Khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu, đặc biệt đối với sản phẩm có giá trị cao
- Góp phần bảo hộ có trọng tâm sản xuất trong nước
- Thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài cho CDCKT

2.3.2. Nguồn thu về thuế chiếm tỷ lệ cao trong NSNN đã góp phần bảo đảm nguồn tài chính ổn định phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Nhờ chính sách cơ bản thích hợp và tổ chức thực hiện có nhiều tiên bộ, số thuế thu hàng năm không ngừng tăng lên và chiếm trên 95% tổng số thu NSNN.

Đối chiếu với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2001 - 2005 theo Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX, công tác thuế đã có bước tiến quan trọng, tổng số thu trong 5 năm 2001 - 2005 đạt 770 nghìn tỷ đồng, vượt 24% so với chỉ tiêu của kế hoạch 5 năm; tỷ lệ động viên đạt 21,5% GDP, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 18,3%/năm. Cơ cấu về thuế đã chuyển hoá theo hướng tích cực, thuế nội địa đã tăng tỷ trọng từ 50,7% số thu của NSNN năm 2001 lên 55,1% năm 2005. Ngược lại, thu từ hoạt động XNK, từ dầu thô giảm từ 47,4% năm 2001, xuống còn 43,7% năm 2005. Trong tổng thu nội địa (không kể dầu thô và tiền sử dụng đất) nguồn thu từ các cơ sở SXKD chiếm tỷ trọng chủ yếu và trở thành nguồn thu quan trọng của NSNN. Nếu giai đoạn 1996 - 2000 chiếm 66,4% thì giai đoạn 2001 - 2005 tăng lên 71,4%, tốc độ tăng thu đạt 9,5%/năm. Thu NSNN trong 3 năm 2006 - 2008 đạt 67,4% chỉ tiêu 5 năm (2006 - 2010), tốc độ tăng thu bình quân 13,4%, cao hơn chỉ

tiêu đề ra cho 5 năm là 10,8%/năm. Quy mô thu ngân sách năm 2008 tăng 75% so với năm 2005, động viên vào NSNN bình quân 3 năm đạt khoảng 22% GDP. Tỷ lệ thu thuế và phí dành cho đầu tư phát triển, trả nợ so với GDP đã tăng từ 7,8% (giai đoạn 2001 - 2005) lên 8,8% (giai đoạn 2006 - 2008) - (Báo cáo của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại kỳ họp thứ IV Quốc hội khoá XII, tháng 10/2008). Điều đó phản ánh được tình hình kinh tế trong nước của ta không ngừng phát triển.

Nguồn thu từ thuế không ngừng tăng lên đã bảo đảm được nhu cầu chi thường xuyên và góp phần giảm bội chi của NSNN, kiềm chế lạm phát, tạo nguồn tích lũy để Nhà nước phục vụ tốt các mục tiêu phát triển KT - XH và thúc đẩy CDCCKT đúng định hướng. Tuy vậy, công tác thuế cũng còn một số hạn chế trước yêu cầu tác động tích cực với quá trình CDCCKT, cụ thể như sau:

Một là, chính sách thuế chưa bao quát hết các nguồn thu có thể khai thác như (đất đai, nhà cửa, trái phiếu, cổ phiếu...) để tập trung mọi nguồn thu cho NSNN.

Hai là, hệ thống chính sách thuế quá phức tạp, một số quy định chưa hợp lý, thiếu rõ ràng, gây lúng túng trong đầu tư thực hiện CDCCKT.

Ba là, chính sách thuế còn mang nặng tính bảo hộ đơn thuần đối với một số sản phẩm sản xuất trong nước, chưa phù hợp với thông lệ chung.

Bốn là, chính sách thuế chưa bảo đảm động viên đóng góp công bằng, bình đẳng giữa kinh tế nhà nước với kinh tế ngoài quốc doanh, giữa người Việt Nam và người nước ngoài

Trong thời gian qua, hệ thống chính sách thuế và phương thức quản lý thuế được xây dựng qua ba bước cải cách, thường xuyên được sửa đổi, bổ sung đã cơ bản phù hợp với tình hình biến động phức tạp về KT - XH và quá trình hội nhập kinh tế khu vực, thế giới, nên phát huy tác dụng tích cực trong chương trình CDCCKT cả về CDCCKT ngành, vùng lãnh thổ và thành phần kinh tế. Việc tổng kết, đánh giá đầy đủ, khách quan, toàn diện về những thành công, tồn tại để nghiên cứu xây dựng định hướng hoàn chỉnh hơn về thuế sẽ thiết thực góp phần đẩy mạnh quá trình CDCCKT theo hướng CNH, HĐH trong tình hình mới đang là đòi hỏi cấp thiết.

Chương 3

CÁC GIẢI PHÁP VỀ THUẾ NHẪM THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020

3.1. ĐỊNH HƯỚNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

3.1.1. Định hướng phát triển các ngành

Về ngành nông, lâm, ngư nghiệp và kinh tế nông thôn: Mục tiêu trọng tâm của ngành nông, lâm, ngư nghiệp trong thời gian tới là triển khai thực hiện Nghị quyết 26 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, tập trung đối phó hiệu quả các khó khăn thử thách, ngăn ngừa suy giảm, duy trì tăng trưởng bền vững, đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, giải quyết các vấn đề bức xúc đang đặt ra, nhất là quản lý chất lượng vật tư, nông sản bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường

Mục tiêu đến năm 2020: Tốc độ tăng trưởng nông, lâm, thủy sản đạt 3,5 - 4%/năm; sử dụng đất nông nghiệp tiết kiệm và hiệu quả; duy trì diện tích đất lúa đảm bảo vững chắc an ninh lương thực trước mắt và lâu dài. Phát triển nông nghiệp kết hợp với phát triển công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề nông thôn, giải quyết cơ bản việc làm, nâng cao thu nhập của dân cư nông thôn gấp trên 2,5 lần so với hiện nay.

Nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư nông thôn; thực hiện có hiệu quả công cuộc xoá đói, giảm nghèo; nâng cao trình độ giác ngộ và vị thế chính trị của giai cấp nông dân, tạo điều kiện để nông dân tham gia đóng góp và hưởng lợi nhiều hơn trong quá trình CNH, HĐH đất nước

Về ngành công nghiệp, xây dựng: Phát triển nhanh hơn công nghiệp và xây dựng theo hướng nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh và hiện đại hoá. Phát huy sức mạnh của tất cả các thành phần kinh tế, đa dạng hoá hình thức sở hữu và quy mô để phát triển công nghiệp và xây dựng với cơ cấu ngành nghề phù hợp với nguồn lực, lợi thế và thị trường ở các vùng, các địa phương. Nâng cao sức cạnh tranh, hàm lượng khoa học công nghệ và tỉ trọng giá trị tăng thêm, giá trị nội địa trong sản phẩm công nghiệp và xây dựng. Phát triển công nghiệp và xây dựng gắn với phát triển dịch vụ, phát triển đô thị và bảo vệ môi trường. Phấn đấu đạt tốc độ tăng giá trị tăng thêm trong công nghiệp và xây dựng 10 - 10,2%/năm.

Về kết cấu hạ tầng: Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội theo hướng hiện đại. Trên cơ sở bổ sung, hoàn chỉnh quy hoạch, Nhà nước ưu tiên dành vốn ngân sách và huy động các nguồn lực khác để đẩy nhanh việc xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng trong từng vùng và trên cả nước, xem đây là một khâu đột phá để phát triển đất nước trong giai đoạn hiện nay và chuẩn bị cho bước tiếp theo.

Về ngành dịch vụ: Tạo bước phát triển vượt bậc của khu vực này nhằm đáp ứng được yêu cầu và phù hợp với tiềm năng còn rất lớn của nước ta và xu hướng phát triển chung của thế giới; Tận dụng tốt thời cơ hội nhập kinh tế quốc tế để tạo bước phát triển vượt bậc của khu vực dịch vụ, đưa tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng GDP, phấn đấu đạt 7,7 - 8,2%/năm.

3.1.2. Định hướng và chính sách phát triển vùng

Bằng chính sách thích hợp, tạo điều kiện cho tất cả các vùng trong cả nước phát triển nhanh hơn trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý mỗi vùng và liên vùng; đồng thời, tạo ra sự liên kết giữa các vùng nhằm đem lại hiệu quả cao, phát triển nhanh và ổn định, có sức cạnh tranh; khắc phục tình trạng chia cắt, khép kín theo địa giới hành chính.

Xây dựng ba vùng kinh tế trọng điểm ở miền Bắc, Trung, Nam thành những trung tâm công nghiệp có công nghệ cao, trung tâm tài chính, ngân hàng, viễn thông, đào tạo và y tế chất lượng cao, trung tâm dịch vụ vận tải và giao thương quốc tế. Phát huy thế mạnh của mỗi vùng trọng điểm để đóng góp cho sự phát triển chung của cả nước và trợ giúp các vùng khó khăn, có năng lực hội nhập kinh tế quốc tế.

Có chính sách trợ giúp nhiều hơn về nguồn lực để phát triển các vùng khó khăn, nhất là các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Bổ sung chính sách, khuyến khích các thành phần kinh tế, kể cả doanh nghiệp nước ngoài đến đầu tư, kinh doanh tại các vùng khó khăn.

3.1.3. Định hướng phát triển kinh tế nhiều thành phần

Thực hiện nhất quán các chính sách tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và phát triển các loại hình doanh nghiệp. Mọi công dân có quyền tự do đầu tư, kinh doanh trong những lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn mà pháp luật không cấm; có quyền bất khả xâm phạm về quyền sở hữu tài sản hợp pháp; có quyền bình đẳng trong đầu tư, kinh doanh, tiếp cận các cơ hội và các nguồn lực phát triển. Việc hình thành và phát triển một hệ thống doanh nghiệp lớn mạnh, có sức cạnh tranh cao, có uy tín lớn là một nhiệm vụ chiến lược của Nhà nước và toàn xã hội.

Nhà nước định hướng, tạo môi trường để các doanh nghiệp phát triển và hoạt động có hiệu quả theo cơ chế thị trường. Hỗ trợ sự phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Xây dựng một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn, đa sở hữu, tạo sức mạnh cho đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế. Thu hút ngày càng nhiều tập đoàn kinh tế lớn của các nước đến đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam.

Khuyến khích phát triển mạnh hình thức kinh tế đa sở hữu, mà chủ yếu là các doanh nghiệp cổ phần thông qua việc đẩy mạnh cổ phần hoá DNNN và phát triển các doanh nghiệp cổ phần mới.

Thực hiện chính sách ưu đãi hoặc hỗ trợ có điều kiện đối với một số ngành, một số sản phẩm thiết yếu, một số mục tiêu, địa bàn, doanh nghiệp nhỏ và vừa, không phân biệt thành phần kinh tế và phù hợp với cam kết quốc tế.

3.2. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH THUẾ NHẪM THÚC ĐẨY QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ ĐẾN NĂM 2020

3.2.1. Những quan điểm cơ bản về chính sách thuế

- Thuế phải thực sự phát huy tác dụng góp phần hướng dẫn, điều tiết, thúc đẩy quá trình CDCCKT

- Thuế phải tạo được nguồn thu vững chắc, ổn định cho NSNN, trên cơ sở bao quát hết mọi nguồn kinh tế phát sinh, mở rộng diện nộp thuế, từ đó có điều kiện cắt giảm nhẹ nghĩa vụ thuế đối với mọi tổ chức và cá nhân. Việc hoàn thiện hệ thống chính sách thuế theo hướng ngày càng giảm nhẹ nghĩa vụ với NSNN, vừa phù hợp với hướng chung trên thế giới trong xu thế toàn cầu hoá nhằm nâng cao sức cạnh tranh cho doanh nghiệp, vừa phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về “khoan sức dân” và “nuôi dưỡng nguồn thu”. Theo đó, việc giảm thuế suất thuế trực thu cũng đồng nghĩa với nguồn lợi nhuận được để lại cho các doanh nghiệp tăng tích lũy, tích tụ để bổ sung vốn đầu tư phát triển SXKD, đầu tư chiều sâu đổi mới thiết bị... từ đó đạt doanh thu cao hơn, lợi nhuận đạt được cũng khá hơn trước đây, nên doanh nghiệp có điều kiện thực hiện tốt chính sách thuế của Nhà nước

- áp dụng linh hoạt các sắc thuế, nhất là thuế trực thu (thuế TNDN và thuế TNCN) thông qua ưu đãi đối với từng lĩnh vực, từng ngành và địa phương nhằm khuyến khích, thúc đẩy nhanh CDCCKT.

- Việc hoàn thiện hệ thống thuế phải phù hợp với thông lệ quốc tế, đáp ứng các yêu cầu Việt Nam đã cam kết với các nước trong khu vực và thế giới.

- Tăng tài trợ CDCCKT thông qua sự tăng trưởng nguồn thu từ thuế. Thông qua nguồn thu về thuế ngày càng tăng, Nhà nước sẽ có nguồn NSNN ổn định, có điều kiện để tăng tài trợ thực hiện quá trình CDCCKT nói chung và CDCCKT nông thôn nói riêng dưới các hình thức phong phú, đa dạng, đạt hiệu quả.

3.2.2. Mục tiêu xây dựng chính sách thuế nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đến năm 2020

Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã đề ra yêu cầu trong giai đoạn 2001 -2005: tiếp tục cải cách hệ thống chính sách thuế theo hướng nuôi dưỡng nguồn thu, thực hiện công khai, minh bạch, giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và dân cư; khuyến khích phát triển sản xuất và bảo đảm công bằng xã hội. Tiến hành cải cách thuế giai đoạn 3 theo hướng thu hẹp dần các mức thuế suất, giảm tỉ trọng thuế đánh trên doanh thu, áp dụng các sắc thuế mới như thuế thu nhập cá nhân, thuế bất động sản, thực hiện các cam kết quốc tế về giảm thuế. Tiếp đến, Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X nhấn mạnh chiến lược cải cách thuế đến năm 2010 là: Hoàn thiện hệ thống pháp luật về thuế theo nguyên tắc công bằng, thống nhất và đồng bộ, bảo đảm môi trường thuận lợi, khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh. Điều chỉnh chính sách thuế theo hướng giảm và ổn định thuế suất, mở rộng đối tượng thu, điều tiết hợp lý thu nhập, không lồng ghép chính sách xã hội trong chính sách thuế. Từng bước thực hiện phương pháp tính thuế, quản lý thu thuế, xử lý các vi phạm về thuế theo thông lệ quốc tế; hiện đại hoá công tác quản lý hành chính thuế và phát triển dịch vụ tư vấn thuế theo hướng chuyên nghiệp.

Thực hiện Nghị quyết của Đảng, trong Quyết định số 201/2004/QĐ-TTg ngày 06/12/2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cải cách hệ thống thuế đến năm 2010, ghi rõ mục tiêu tổng quát là: “Xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, có cơ cấu hợp lý, phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, gắn với hiện đại hoá công tác quản lý thuế nhằm đảm bảo chính sách động viên thu nhập quốc dân, đảm bảo nguồn lực tài chính phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, góp phần thực hiện bình đẳng, công bằng xã hội và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế”

3.3. CÁC GIẢI PHÁP VỀ THUẾ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Cùng với sự phát triển kinh tế xã hội trong cơ chế thị trường, sự đa dạng hoá của SXKD trong tiến trình CDCCKT, đòi hỏi phải đổi mới hệ thống chính sách thuế phù hợp với sự biến đổi nhanh của nền KT - XH và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, tạo được nguồn thu ổn định cho NSNN và phát huy được tác dụng của công cụ thuế, nhằm thúc đẩy CDCCKT theo hướng CNH, HĐH. Hệ thống chính sách thuế cần được nghiên cứu hoàn thiện để bao quát hết các nguồn thu cần thiết, tập trung vào NSNN, bao gồm các loại thuế tiêu dùng, thuế thu nhập, thuế tài sản và hệ thống phí, lệ phí. Trước mắt, để hệ thống chính sách thuế được xây dựng phù hợp với tình hình mới, cần sửa đổi, bổ sung một số điểm đang nổi cộm trong từng luật, pháp lệnh thuế, phí, lệ phí; nghiên cứu ban hành một số sắc thuế mới nhằm phục vụ tốt yêu cầu CDCCKT, thúc đẩy phát triển KT - XH, phù hợp với thông lệ quốc tế

3.3.1. Về thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Theo nguyên tắc chung, thuế GTGT là thuế gián thu được cộng vào giá hàng hoá, dịch vụ do người tiêu dùng chịu. Vì vậy, trong việc xây dựng và hoàn thiện sắc thuế này, cần chú trọng đến các sản phẩm phục vụ khu vực nông nghiệp, nông thôn (nơi chiếm gần 80% dân số cả nước) dưới hình thức không chịu thuế hoặc áp dụng mức thuế suất thấp nhất; đồng thời áp dụng cơ chế hoàn lại các loại thuế đã nộp đầu vào nhằm khuyến khích tối đa đối với hàng xuất khẩu, cụ thể là:

Về đối tượng đánh thuế: Cần sắp xếp lại theo hướng có chiều cõ hơn với sản phẩm nông, lâm, thủy sản (kể cả sản phẩm đã qua chế biến) nhằm khuyến khích ứng dụng kỹ thuật công nghệ trong việc chế biến nông, lâm, thủy sản để nâng cao giá trị

hàng hoá tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Theo đó, không thu thuế GTGT ở khâu trực tiếp bán ra đối với các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng đánh bắt, kể cả các dịch vụ nông nghiệp như tưới tiêu, cây bừa, nạo vét kênh mương phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Về thuế suất: Trong điều kiện kinh tế xã hội nước ta hiện nay và trong khoảng 5 đến 10 năm tới cho thấy, vẫn chưa đủ điều kiện để thu thuế đối với sản phẩm nông nghiệp. Mặt khác, theo cam kết với WTO thì nhiều sản phẩm nông nghiệp vẫn được tiếp tục duy trì chính sách bảo hộ trong thời hạn 5 năm, kể từ khi gia nhập WTO. Vì vậy, để tạo điều kiện cho sản xuất nông nghiệp phát triển trong những năm đầu hội nhập, cần tiếp tục duy trì ở mức thuế suất thấp nhất. Về lâu dài, ngoài thuế suất 0% (áp dụng đối với hàng xuất khẩu) cần nghiên cứu tiến tới xây dựng và hoàn thiện Luật Thuế GTGT áp dụng một mức suất thuế duy nhất (có thể là 6% hay 8% để thay thế thuế suất hiện hành là 5% và 10%) nhằm đơn giản hoá chính sách thuế đảm bảo dễ hiểu, dễ thực hiện, tránh vận dụng tùy tiện. Ngoài ra, cần quy định ngưỡng doanh thu tối thiểu để áp thuế GTGT. Đối với hộ kinh doanh có mức doanh thu dưới ngưỡng này, chuyển sang áp dụng phương pháp điều tra và khoán thuế.

Về khấu trừ thuế và hoàn thuế: Để khuyến khích đầu tư, chính sách thuế GTGT cần có chế độ ưu đãi đối với tài sản cố định mua sắm hoặc xây dựng mới, được khấu trừ thuế hoặc được hoàn thuế GTGT đầu vào, làm giảm giá thành công trình xây dựng. Đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng loại trong nước chưa sản xuất được, cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp, cần đưa vào diện không chịu thuế GTGT. Đối với các công trình đầu tư bằng nguồn vốn ODA được hoàn thuế GTGT đầu vào nhằm khuyến khích thu hút vốn ĐTNN vào Việt Nam. Riêng đối với các cơ sở thu mua hàng nông sản của nông dân (không có hoá đơn) cần được khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo mức ấn định từ 2-3% để thúc đẩy lưu thông hàng hoá, giải quyết đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp và phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

3.3.2. Về thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)

Về đối tượng chịu thuế: Thuế TTĐB là công cụ điều tiết cao trên thu nhập của người tiêu dùng một số hàng hoá hoặc dịch vụ mang tính cao cấp, xa xỉ nhằm hướng dẫn sản xuất, tiêu dùng tiết kiệm. Về đối tượng đánh thuế, cần khắc phục tình trạng xây dựng danh mục hàng hoá, dịch vụ thuộc diện đánh thuế TTĐB khá dài, nhưng số thu thực tế vào ngân sách nhà nước lại không bao nhiêu mà cơ sở kinh doanh, dịch vụ những ngành nghề này lại rất nhỏ lẻ, phân tán, khó quản lý (như vàng mã, hàng mã...). Mặt khác, do đặc điểm mới của thị trường, cần xem xét đánh thuế TTĐB vào một số mặt hàng xa xỉ được nhập khẩu vào nội địa, như thuốc lá dùng hút tẩu, trò chơi điện tử hay các mặt hàng có giá trị cao (du thuyền, máy bay du lịch...) cần điều tiết thu nhập của người sử dụng, bảo đảm công bằng xã hội.

Về thuế suất: Nên nghiên cứu xây dựng cơ cấu thuế suất đơn giản, vừa thuận tiện cho công tác quản lý, vừa phù hợp với cam kết của WTO như rượu (chỉ áp dụng một mức thuế suất với loại trên 20 độ cồn); xe ô tô (vừa phân biệt theo số chỗ ngồi, vừa phân biệt theo dung tích máy) để khuyến khích sử dụng loại xe tiết kiệm xăng, vừa phân biệt loại xe “thân thiện với môi trường” mới được sản xuất tại một số nước, ít ảnh hưởng đến ô nhiễm môi trường và đang được khuyến khích nhập vào Việt Nam. Riêng đối với dòng xe từ 6-9 chỗ ngồi, chủ yếu phục vụ sản xuất kinh doanh, vận chuyển hành khách công cộng, cần được áp dụng mức thuế TTĐB ưu đãi (thấp hơn mức phổ thông)

Về quản lý: Thuế TTĐB là loại thuế có độ rủi ro cao, dễ bị thất thu lớn vì thuế suất cao (tới 50%-60% giá thành sản phẩm). Do đó, cần phải có biện pháp quản lý “đặc biệt” đối với loại thuế này và quản lý chặt chẽ tại cơ sở sản xuất, từ khâu nhập, xuất nguyên liệu hàng hoá, đối chiếu với công thức sản xuất để phát hiện trốn lậu thuế, đặc biệt với các doanh nghiệp phải nộp thuế với mức lớn, thuế suất cao (sản xuất ô tô, xe máy, rượu, bia, thuốc lá..).

3.3.3. Về thuế thu nhập cá nhân (TNCN)

Thuế TNCN thuộc hệ thống thuế trực thu, nên việc điều hành (thông qua chính sách miễn giảm và quy định đối tượng không phải chịu thuế) sẽ có tác động đến việc đầu tư, góp phần phân bổ lại nguồn lực, nhất là nhân lực có trình độ cao đến làm việc ở các khu vực cần khuyến khích CDCCKT theo hướng CNH, HĐH, vừa khuyến khích dân cư làm giàu một cách hợp pháp, vừa góp phần thực hiện mục tiêu công bằng, bình đẳng xã hội. Về cơ bản, Luật Thuế TNCN mới được Quốc hội ban hành đã đề cập đến nhiều vấn đề về thu nhập chịu thuế, đối tượng nộp thuế, căn cứ tính thuế, giảm trừ gia cảnh, thuế suất, thuế biểu, phương pháp kê khai, nộp thuế. Tuy vậy, thuế TNCN là sắc thuế có liên quan rộng khắp đến mọi tầng lớp dân cư nên cần có những quy định, hướng dẫn chi tiết thi hành thật cụ thể, rõ ràng để việc triển khai thực hiện thông suốt, chủ yếu trên các vấn đề sau:

Về đối tượng nộp thuế: Để tránh lợi dụng, cần bổ sung những quy định về tiêu chí phân biệt giữa hộ cá thể với doanh nghiệp nhỏ, đảm bảo sự đồng nhất về quy mô kinh doanh và mức thuế phải nộp. Từ đó, giữa các địa phương, các đối tượng nộp thuế và cơ quan thuế mới có được căn cứ pháp lý để hiểu và thực hiện thống nhất.

Về thời điểm phát sinh thu nhập: Hiện nay, trong luật quy định là thời điểm chuyển giao hàng hoá, hoàn thành dịch vụ hoặc thời điểm xuất hoá đơn. Đưa ra hai sự lựa chọn như vậy, vô hình chung đã tạo thêm gánh nặng, làm việc quản lý thuế thêm phức tạp. Nhằm đạt hiệu quả trong việc triển khai, cần quy định chặt chẽ hơn bằng việc xác định một mốc thời gian là “thời điểm thu được tiền” sẽ phù hợp với thực tiễn, tránh áp dụng tuỳ tiện

Về khởi điểm chịu thuế: Luật Thuế TNCN thi hành từ 1/1/2009 quy định đối với người độc thân có thu nhập bình quân trên 4 triệu đồng/tháng phải nộp thuế TNCN, cá nhân có một người phụ thuộc phải nuôi dưỡng có mức thu nhập bình quân tháng trên 5,6 triệu đồng phải nộp thuế TNCN... mức khởi điểm này áp dụng trong thời điểm hiện tại là phù hợp, nhưng sẽ trở thành bất hợp lý vào các năm tương lai, do sự biến động ngày càng tăng của giá cả. Khi đó, thuế TNCN sẽ trở thành gánh nặng đối với người lao động. Vì vậy, cần nghiên cứu xây dựng cơ chế “tự điều chỉnh” cho phù hợp với tình hình lạm phát. Chẳng hạn, có thể thay mức khởi điểm chịu thuế tương đương với 6 lần lương cơ bản. Khi lạm phát đến ngưỡng nhất định, thì Nhà nước sẽ điều chỉnh mức lương cơ bản, theo đó mức khởi điểm chịu thuế TNCN sẽ tự điều chỉnh, không phải chờ đợi đến kỳ họp Quốc hội để sửa đổi luật, đảm bảo tính ổn định và đồng nhất.

Về thuế suất: Theo Pháp lệnh thuế thu nhập cao, cá nhân có thu nhập bình quân tháng trên 5 triệu đồng thuộc diện nộp thuế thu nhập. Từ 1/1/2009, theo Luật Thuế TNCN sau khi giảm trừ gia cảnh, có thu nhập bình quân tháng trên 4 triệu đồng thuộc diện phải nộp thuế TNCN. Trong mặt bằng chung hiện nay, số người có thu nhập trên 4 triệu đồng/tháng chưa nhiều thì việc quy định mức thuế suất thấp nhất 5% là phù hợp, nhưng tới giai đoạn 2010 - 2020, do tình hình kinh tế phát triển, từ đó thu nhập bình quân đầu người được nâng lên, thì mức thu nhập 4 triệu

đồng/tháng sẽ trở nên phổ biến. Khi đó, nên nghiên cứu điều chỉnh giảm thuế suất từ 5% xuống còn 2% - 3% để đảm bảo hai mục tiêu: vừa giảm nhẹ nghĩa vụ thuế, vừa mở rộng diện người nộp thuế, đảm bảo sự điều tiết công bằng hợp lý như định hướng phát triển KT - XH mà Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X đã đề ra.

Về miễn giảm thuế: Luật Thuế TNCN mới ban hành chỉ quy định miễn giảm thuế đối với trường hợp chuyển nhượng bất động sản giữa vợ với chồng, giữa cha mẹ với con cái, giữa anh chị em ruột với nhau. Để khuyến khích thực hiện các giải pháp dồn điền đổi thửa, khắc phục tình trạng ruộng đất manh mún, tập trung đất để phát triển vùng chuyên canh, đa dạng hoá cây trồng vật nuôi, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa nông sản có giá trị cao, tăng thu nhập cho các hộ nông dân bằng kinh tế trang trại, đồi rừng bằng các mô hình tổng hợp chăn nuôi, trồng trọt - nghề thủ công và dịch vụ... cần tiếp tục miễn thuế TNCN đối với thu nhập của cá nhân, hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp. Thu nhập từ chuyển nhượng cây trồng gắn liền đất đai, thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp được Nhà nước giao đất sản xuất cũng được miễn thuế lâu dài. Ngoài ra, những người lao động ở các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao cũng như những người hoạt động trong lĩnh vực công nghệ sinh học, công nghệ sau thu hoạch, sản xuất sản phẩm phần mềm cũng cần được miễn thuế hoặc giảm 50% số thuế TNCN phải nộp, nhằm thu hút lao động trình độ cao làm việc ở các lĩnh vực kinh tế trọng điểm và các vùng kinh tế xã hội còn khó khăn, tạo động lực phát triển công nghiệp mũi nhọn, đồng thời phát triển khu vực nông nghiệp nông thôn, thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

Ngoài ra, để khuyến khích sử dụng hoá đơn chứng từ, phù hợp thông lệ quốc tế thì những khoản chi tiêu lớn của người tạo ra thu nhập như tiền học phí, tiền chữa bệnh, tiền mua nhà, sửa nhà... có hoá đơn chứng từ cần được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế. Mặt khác, cần nghiên cứu điều chỉnh tiêu chí về người phụ thuộc “có thu nhập từ 500.000 đồng/tháng” không được tính giảm trừ gia cảnh. Mức này cần nâng lên 1,6 triệu đồng (bằng mức giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc). Như vậy sẽ phù hợp thực tế cuộc sống, vừa đảm bảo bình đẳng về nghĩa vụ thuế.

3.3.4. Về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Là một sắc thuế trong hệ thống thuế trực thu, điều tiết vào thu nhập của doanh nghiệp, giải quyết mối quan hệ về lợi ích giữa Nhà nước và doanh nghiệp, nên thuế TNDN tác động trực tiếp đến môi trường kinh doanh, ảnh hưởng đáng kể đến cạnh tranh quốc tế trong thu hút vốn đầu tư. Do đó, việc sử dụng linh hoạt sắc thuế này thông qua cơ chế ưu đãi đối với từng ngành nghề, từng lĩnh vực và địa bàn... có vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy nhanh CDCCKT theo hướng CNH - HĐH ở nước ta. Vai trò định hướng và khuyến khích đầu tư, thúc đẩy CDCCKT của thuế TNDN thể hiện rõ nét ở các nội dung như sau:

- Về chủ trương phát triển nông nghiệp nông thôn, chính sách thuế TNDN có vai trò thiết thực thông qua cơ chế miễn giảm đối với doanh nghiệp hoạt động ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn lọc, lai tạo và nhân giống, phát triển các mô hình sản xuất sạch, công nghệ cao; không thu thuế TNDN đối với các doanh nghiệp xây dựng nhà ở xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, doanh nghiệp chế biến bảo quản sau thu hoạch nhằm đưa lại sản phẩm cây trồng và vật nuôi có giá trị gia tăng cao. Đối với các hoạt động đào tạo nghề, tư vấn, khuyến nông, khuyến ngư... cũng cần áp dụng chế độ ưu đãi thuế TNDN nhằm đưa giống mới, quy trình sản xuất mới, công nghệ mới vào việc bảo quản, chế biến nông sản, xúc tiến công tác đào tạo nông dân

cả về kỹ thuật sản xuất và quản lý kinh doanh để định hướng họ chuyển đổi các loại cây trồng và vật nuôi đạt hiệu quả kinh tế cao.

- Việc quy định ưu đãi thuế TNDN theo địa bàn sẽ có tác dụng thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư vào các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa; các vùng, các địa phương cần khuyến khích phát triển nhanh, thực hiện định hướng phát triển kinh tế vùng, kinh tế địa phương

- Tiếp tục thực hiện mức ưu đãi cao về thuế TNDN đối với cơ sở mới thành lập từ dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và những cơ sở mới thành lập từ dự án khuyến khích đầu tư. Miễn thuế TNDN đối với hoạt động vệ sinh môi trường như thu dọn rác, xử lý chất thải, chăm sóc cây xanh, sản xuất sản phẩm sử dụng năng lượng tái sinh, sản phẩm phân hủy.

- Ngoài ra, cần miễn thuế TNDN cho phần thu nhập từ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ; sản xuất thử nghiệm; dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp. Cơ chế này hướng hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp vào các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, đầu tư vào các ngành nghề, sản phẩm có hàm lượng trí tuệ cao, góp phần thực hiện các chính sách xã hội.

Về thuế suất: Mới đây, Quốc hội đã ban hành Luật Thuế TNDN (sửa đổi) có hiệu lực từ ngày 1/1/2009 đã điều chỉnh giảm thuế suất thông thường từ 28% xuống 25%. Tuy vậy, đây vẫn là tỷ lệ huy động khá cao so với các nước trong khu vực và thế giới. Vì vậy, về lâu dài cần tiếp tục nghiên cứu hạ thấp thuế suất xuống còn khoảng 20% đến 22% để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho doanh nghiệp tích tụ vốn, đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, trên cơ sở đó thúc đẩy nhanh CDCCKT.

3.3.5. Về thuế tài sản

Đến nay, ở Việt Nam chưa có sắc thuế tài sản nhưng trên thực tế, đối chiếu với thuế tài sản ở nhiều quốc gia thì ở nước ta có một số sắc thuế và khoản thu mang tính chất của thuế tài sản như: thuế sử dụng đất nông nghiệp (SDĐNN), thuế nhà, đất (chỉ mới thu vào đất) và lệ phí trước bạ. Ngoài ra, còn một số khoản thu khác liên quan đến đất đai, tài sản nhưng không mang tính chất của thuế đánh vào tài sản như: thuế chuyên quyền sử dụng đất (đánh vào thu nhập), thuế tài nguyên (khoản thu về chuyên nhượng tài nguyên quốc gia), thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (khoản tiền thuê đất trong một thời gian để xây nhà ở, xây dựng công trình hay sản xuất kinh doanh).

Về định hướng xây dựng chính sách thuế tài sản, trước mắt cần nghiên cứu hoàn thiện các sắc thuế hiện hành có liên quan đến tài sản như thuế nhà đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế tài nguyên, thuế trước bạ, thuế đối với quà biếu quà tặng... để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, chống đầu cơ, đồng thời điều tiết và động viên vào NSNN đối với một số loại tài sản lớn như tài nguyên khoáng sản, nhà đất, tàu thuyền, ô tô, xe máy. Theo đó, cần tiếp tục duy trì chế độ ưu đãi đặc biệt đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Trước đây, người nông dân phải nộp thuế theo Luật Thuế SDĐNN. Đến ngày 17/6/2003, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 15/2003/NQ miễn thuế cho toàn bộ đất nông nghiệp trong hạn điền và giảm thuế cho các loại đất khác đến hết năm 2010. Vì vậy, đề nghị tiếp tục miễn thuế SDĐNN đến hết năm 2020 để tạo điều kiện cho nông dân giữ đất đai để sản xuất, phấn đấu vượt qua đói nghèo bằng tạo nghề, CDCCKT trong trồng trọt và chăn nuôi, làm nghề thủ công, khôi phục nghề truyền thống để thu hút lao động, giúp cho nông dân có thêm việc làm mới theo hướng “ly nông bất ly hương”.

3.3.6. Về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

* Về thuế xuất khẩu

Tiến tới thuế xuất khẩu chỉ áp dụng đối với những sản phẩm thô, tài nguyên khoáng sản phục vụ chế biến sản phẩm công nghiệp trong nước, nhằm hạn chế xuất khẩu; Trước mắt cần thu hẹp dần các mặt hàng thuộc diện đánh thuế, phù hợp với quá trình hội nhập và thông lệ quốc tế. Về lâu dài, cần hướng đến loại bỏ hoàn toàn thuế xuất khẩu để khuyến khích sản xuất trong nước, khuyến khích xuất khẩu

* Về thuế nhập khẩu

Để đẩy nhanh CNH-HDH đất nước trong tình hình hiện nay, yêu cầu đặt ra đối với nước ta cùng với sự năng động sáng tạo trong việc phát huy nội lực, cần phải có bước “đi tắt, đón đầu” để tận dụng thành tựu khoa học tiên tiến, hiện đại của thế giới. Vì vậy, cần sử dụng linh hoạt chính sách thuế nhập khẩu, tạo lợi thế trong việc khuyến khích, thúc đẩy ngành công nghiệp và khoa học công nghệ, làm động lực đầu tàu lôi kéo các ngành và các khu vực kinh tế trong nước cùng phát triển. Theo đó là chính sách ưu đãi đặc biệt (miễn thuế nhập khẩu) đối với hàng hoá sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, kể cả sản phẩm phần mềm, bao gồm các loại máy móc thiết bị, phụ tùng vật tư mà trong nước chưa sản xuất được; Đối với một số mặt hàng thiết yếu như xăng, dầu cần tiến hành nghiên cứu cách tính thuế nhập khẩu theo giá trị tuyệt đối thay cho cách tính theo tỷ lệ % như hiện nay, nhằm tạo thế ổn định và chủ động cho các đơn vị kinh doanh xăng dầu, tạo điều kiện thuận lợi trong việc xác định giá thành, giá bán theo cơ chế thị trường. Riêng với những mặt hàng phục vụ sản xuất như dầu diezen, FO thì nên thấp hơn thuế áp dụng cho các mặt hàng phục vụ tiêu dùng như xăng.

Để giảm nhập siêu và đáp ứng các cam kết hội nhập, thời gian tới chính sách thuế nhập khẩu cần được quan tâm giải quyết tốt 3 nội dung cơ bản là:

- Xây dựng biểu thuế nhập khẩu phù hợp với định hướng bảo hộ có chọn lọc, có điều kiện, trong một thời hạn nhất định đối với một số sản phẩm trong một số ngành kinh tế trọng điểm, bảo đảm phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tiếp tục hoàn thiện biểu thuế suất thuế nhập khẩu và thuế quan hoá các biện pháp phi thuế quan. Theo đó, cần giảm bớt các mức thuế suất, đơn giản hoá biểu thuế cả về số lượng mức thuế suất và khoảng cách giữa các mức thuế suất để đảm bảo cho biểu thuế đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và hiệu quả.

- Thận trọng trong việc vận dụng các cam kết hội nhập để điều chỉnh mức thuế nhập khẩu, vừa góp phần ổn định nguồn thu cho NSNN, tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế.

3.3.7. Các khoản thu khác

* Thuế môn bài

Chính sách thuế môn bài được Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành từ năm 1966 theo Điều lệ thuế công thương nghiệp. Kể từ đó đến nay, thuế môn bài đã tồn tại qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung chủ yếu bằng các thông tư của Bộ Tài chính. Tuy nhiên trong thời kỳ hội nhập, chính sách thuế môn bài đã quá lỗi thời, số thu hàng năm không đáng kể, trong khi chi phí quản lý hành chính lại rất lớn. Vì vậy, nhiều chuyên gia kinh tế cho rằng, đã đến lúc cần phải bãi bỏ thuế môn bài, vừa đảm bảo tính minh bạch của hệ thống chính sách thuế, vừa đáp ứng được yêu cầu cải cách hành chính, giảm thiểu chi phí cho người nộp thuế và cơ quan thuế.

* Thuế bảo vệ môi trường

Mặc dù trong chương trình xây dựng Luật số XII của Quốc hội giai đoạn 2007-2011 (theo Nghị quyết 11/2007/NQ-QH12) có nêu định hướng tiên tới xây dựng Luật Thuế bảo vệ môi trường, song qua nghiên cứu của nhiều chuyên gia, nếu xây dựng và thực thi một Luật Thuế bảo vệ môi trường riêng trong điều kiện hiện nay là không có tính khả thi, bởi lẽ:

Thứ nhất, một đất nước không thể song hành tồn tại cùng một lúc hai hệ thống thuế riêng biệt, có cùng đối tượng động viên là nguồn thu nhập. Nếu như vậy thì gánh nặng thuế quá sức chịu đựng, nguy cơ kim hãm sản xuất, giảm tăng trưởng kinh tế là khó tránh khỏi. Hơn nữa, nếu song song tồn tại hai hệ thống thuế riêng biệt thì công tác tổ chức quản lý sẽ gặp muôn vàn khó khăn.

Thứ hai, nghiên cứu thực tế trên thế giới cho đến nay, chưa thấy có nước nào song song cùng tồn tại hai hệ thống luật thuế riêng biệt. Tuy vậy, việc ban hành loại thuế nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường đang là ý tưởng của nhiều nước trên thế giới. Vì vậy, cần phải nghiên cứu sử dụng công cụ thuế để tác động đến hành vi của người sản xuất cũng như người tiêu dùng đến môi trường theo phương án kết hợp nghiên cứu, bổ sung, đưa mục tiêu bảo vệ môi trường vào hệ thống thuế hiện hành. Theo đó, có thể miễn thuế TNDN đối với hoạt động vệ sinh môi trường như thu dọn rác, xử lý chất thải, chăm sóc và bảo vệ cây xanh. Ngoài ra, cũng nên có chế độ ưu đãi thuế TNDN nhằm khuyến khích vào việc sử dụng năng lượng tái sinh (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng tái tạo từ các chất thải); Miễn thuế TNDN cho cơ sở sản xuất sản phẩm để phân huỷ để thay thế túi ni-lông nhằm bảo vệ môi trường, khuyến khích sử dụng các loại bao bì sản phẩm thân thiện với môi trường.

Việc nghiên cứu thay dần mục đích đánh thuế từ người tạo ra thu nhập sang mục đích đánh thuế đối với hành vi làm tổn hại đến môi trường là một ý tưởng tiên bộ trong lĩnh vực thuế, cần được khuyến khích ủng hộ. Tuy nhiên, đây là một ý tưởng mới, lại đặt trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang ở trong giai đoạn suy giảm và hiện tại vẫn tồn tại hệ thống thuế được thiết kế theo những mục tiêu mang tính truyền thống. Vì vậy, việc nghiên cứu triển khai hệ thống thuế lấy mục tiêu bảo vệ môi trường làm trọng, cần được khảo sát kỹ, đồng thời có những bước đi và cách làm thích hợp.

* Các khoản phí và lệ phí

Trong thời gian gần đây, các cơ quan có thẩm quyền ở cả trung ương và địa phương đã rà soát, bãi bỏ hàng trăm loại phí và lệ phí bất hợp lý, nhằm giảm bớt chi phí đầu vào cho doanh nghiệp, vừa đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính nhà nước. Tuy nhiên, ngoài các loại phí và lệ phí trong danh mục do Chính phủ quy định, vẫn còn nhiều khoản đóng góp “không tên” khác, được biến tướng dưới nhiều hình thức như: “quỹ an ninh quốc phòng”, “quỹ khuyến học”, “quỹ phòng chống bão lụt”, “quỹ tình thương”... thực sự là gánh nặng đối với người dân. Vì vậy, trong thời gian tới, ngoài việc cần tiếp tục rà soát bãi bỏ những khoản lệ phí ban hành không đúng thẩm quyền và các loại phí, lệ phí không thật cần thiết, gây phiền hà, các cơ quan chức năng của Nhà nước phải tăng cường thanh tra, kiểm tra để uốn nắn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Đối với người ban hành phí, lệ phí ngoài danh mục hoặc ban hành không đúng thẩm quyền... phải được xem xét xử lý như đối với tội tham nhũng. Có như vậy mới đủ sức răn đe, người dân nói chung và nông dân nói riêng mới thực sự được hưởng những thành quả về kinh tế xã hội của đất

nước và như vậy chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Đảng và Nhà nước mới đi vào thực tiễn cuộc sống.

3.4. ĐIỀU KIỆN CẦN THIẾT ĐỂ HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH THUẾ ĐƯỢC TRIỂN KHAI THUẬN LỢI, ĐẠT HIỆU QUẢ

Thuế là một trong những công cụ quan trọng về quản lý KT - XH của Nhà nước, có quan hệ đến nghĩa vụ, quyền lợi của mọi tầng lớp nhân dân. Do đó, muốn xây dựng và triển khai các luật thuế được thuận lợi, đạt hiệu quả cao, cần phải có những điều kiện cần thiết, bao gồm: Điều kiện pháp lý về thuế; Sửa đổi Bộ Luật Hình sự về tội danh trốn thuế; Củng cố tổ chức bộ máy hệ thống thuế; Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao dân trí về thuế; Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm.

Từ năm 1990 đến nay, chính sách thuế liên tục điều chỉnh giảm, nhất là thuế nhập khẩu đã được điều chỉnh hàng nghìn dòng thuế theo cam kết WTO; Đối với khu vực ASEAN thuế nhập khẩu đang ở mức bình quân từ 20-25%, được điều chỉnh giảm xuống mức 0 - 5%; Thuế TNDN được ban hành một mức chung 32% vào năm 1999, đến năm 2003 giảm xuống còn 28%, đến năm 2009 còn 25%. Trong quá trình thực hiện đã điều chỉnh giảm thuế GTGT hàng chục nhóm hàng hóa dịch vụ từ 20% xuống 10% và từ 10% xuống còn 5%. Thuế TTĐB đã giảm nhiều đối với ô tô, rượu, bia, thuốc lá. Thuế chuyển quyền sử dụng đất giảm tới 5 lần, lệ phí trước bạ giảm 50%. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao cũng điều chỉnh mức khởi điểm từ 2 triệu đồng/tháng lên 3 triệu đồng/tháng và 5 triệu đồng/tháng, ngoài ra còn xử lý giãn nợ, khoan nợ, xóa nợ đối với các doanh nghiệp và hộ gia đình gặp khó khăn trong SXKD... Với việc bãi bỏ và miễn giảm thuế trên diện rộng, về lý thuyết sẽ dẫn đến mức giảm thu từ 8.000 đến 10.000 tỷ đồng/năm. Nhưng thực tế, tổng số thu NSNN không những không giảm mà còn đảm bảo năm sau cao hơn năm trước, đạt mức tăng trưởng bình quân từ 10 - 15%.

Như vậy, đề án hoàn thiện chính sách thuế theo xu hướng mở rộng diện miễn giảm và cắt giảm nghĩa vụ thuế đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế, xét trên khía cạnh cân đối thu chi, về nguyên tắc sẽ làm giảm thu ngân sách nhà nước. Vì thế, trước mắt sẽ giảm nghĩa vụ đóng góp của mỗi doanh nghiệp, nhưng xét trên tổng thể xã hội thì việc giảm nghĩa vụ thuế lại có tác dụng hỗ trợ, tạo điều kiện để doanh nghiệp có thêm tiềm lực, tăng tích lũy vốn để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo ra doanh thu cao hơn và lợi nhuận đạt được cũng hiệu quả hơn, từ đó đóng góp cho ngân sách nhà nước ngày càng ổn định và bền vững. Thực tiễn qua hơn 20 năm đổi mới với 3 cuộc cải cách chính sách thuế (theo hướng miễn giảm thuế trên diện rộng) đã chứng minh nhận định này.

KẾT LUẬN

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về đường lối đổi mới, sớm đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển, phấn đấu đến năm 2020 trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, đòi hỏi các ngành các cấp và các địa phương phải thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp phát triển KT-XH, trong đó chính sách thuế thực sự có vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy CDCCKT theo hướng CNH, HĐH.

Qua từng chương trong đề tài này, tác giả đã lần lượt phân tích, giới thiệu những vấn đề lý luận cơ bản về CCKT, CDCCKT, về CNH, HĐH và vai trò quan trọng của công cụ thuế trong việc thúc đẩy CDCCKT theo hướng CNH, HĐH. Những bài học

kinh nghiệm của các nước phát triển có thể vận dụng vào Việt Nam để phát huy tác dụng của thuế trong lĩnh vực này.

Tiếp theo, tác giả đã phân tích những vấn đề liên quan đến việc đánh giá kết quả CDCKT, nhận định về thực trạng CDCKT và tác động của thuế đối với quá trình CDCKT ở Việt Nam trong thời gian qua.

Từ định hướng CDCKT ở Việt Nam, cùng với quan điểm và mục tiêu xây dựng chính sách thuế đến năm 2020, tác giả đã phân tích, đề xuất hướng hoàn thiện chính sách của từng loại thuế và kiến nghị về những vấn đề cần quan tâm đối với ngành thuế và các ngành có liên quan.

Đề tài “Các giải pháp về thuế nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam” được nghiên cứu gắn với tiến trình cải cách thuế bước 3 của hệ thống chính sách thuế ở nước ta, với mong muốn đóng góp một số ý kiến tham khảo để hoàn thiện công cuộc cải cách thuế trong thời gian tới. Tuy nhiên, đây là một lĩnh vực rất rộng và phức tạp, không thể tránh khỏi thiếu sót, hạn chế. Tác giả tập trung vào một số vấn đề chủ yếu, trọng tâm trên phương diện lý luận cơ bản và thực tiễn trong thời kỳ đổi mới. Các giải pháp đưa ra còn nặng về tính định hướng, gợi mở. Rất mong nhận được nhiều ý kiến chỉ dẫn của các giáo sư, các nhà khoa học, các nhà quản lý và các chuyên gia quan tâm đến lĩnh vực này để có thể tiếp tục bổ sung, chỉnh lý và hoàn thiện luận án, đáp ứng yêu cầu thực tiễn./.

**CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN
ĐẾN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ**

1. Nguyễn Ngọc Tú (2004), “Phân tích mục tiêu tăng trưởng kinh tế”, Thuế nhà nước, (3), tr. 52 - 54.
2. Nguyễn Ngọc Tú (2004), “Thuế tài sản ở Việt Nam xây dựng theo hướng nào?”, Thuế nhà nước, (4), tr. 20 - 23.
3. Nguyễn Ngọc Tú (2004), “Chuyển dịch cơ cấu kinh tế - kết quả và những vấn đề đặt ra”, Thuế nhà nước, (9), tr. 60 - 63.
4. Nguyễn Ngọc Tú (2004), “Ba yếu tố đảm bảo nền kinh tế phát triển bền vững”, Thuế nhà nước, (10), tr. 59 - 63.
5. Nguyễn Ngọc Tú (2005), “Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế: Mục tiêu, tiến độ và dự báo”, Thuế nhà nước, (1/8), tr. 35 - 38.
6. Nguyễn Ngọc Tú (2006), “Chính sách thuế trong quá trình hội nhập”, Thuế nhà nước, (8), tr. 6 - 8.
7. Nguyễn Ngọc Tú (2006), “Thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu lao động đến năm 2010”, Thuế nhà nước, (16, 17), tr. 30 - 31.
8. Nguyễn Ngọc Tú (2006), “Vai trò của thuế đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế”, Thuế nhà nước, (26), tr. 8 - 11.
9. Nguyễn Ngọc Tú (2006), “Cơ cấu ngành kinh tế: kết quả và mục tiêu chuyển dịch đến 2010”, Tài chính, (7), tr. 17 - 18.
10. Nguyễn Ngọc Tú (2006), “Sử dụng công cụ thuế thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế”, Tài chính, (7), tr. 55 - 56.
11. Nguyễn Ngọc Tú (2006), “Cơ cấu kinh tế sau 20 năm đổi mới”, Thuế nhà nước, (34), tr. 23 - 25.
12. Nguyễn Ngọc Tú (2007), “Cơ cấu công nghiệp đang chuyển dịch theo xu hướng mới”, Thuế nhà nước, (11), tr. 27 - 28.
13. Nguyễn Ngọc Tú (2008), “Kê khai nộp thuế điện tử tại Thái Lan - kinh nghiệm cho Việt Nam”, Thuế nhà nước, (35), tr. 7 - 11.
14. Nguyễn Ngọc Tú (2008), “Vận hành cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế tại Vương quốc Anh”, Thuế nhà nước, (37), tr. 8 - 11.